FireAnt

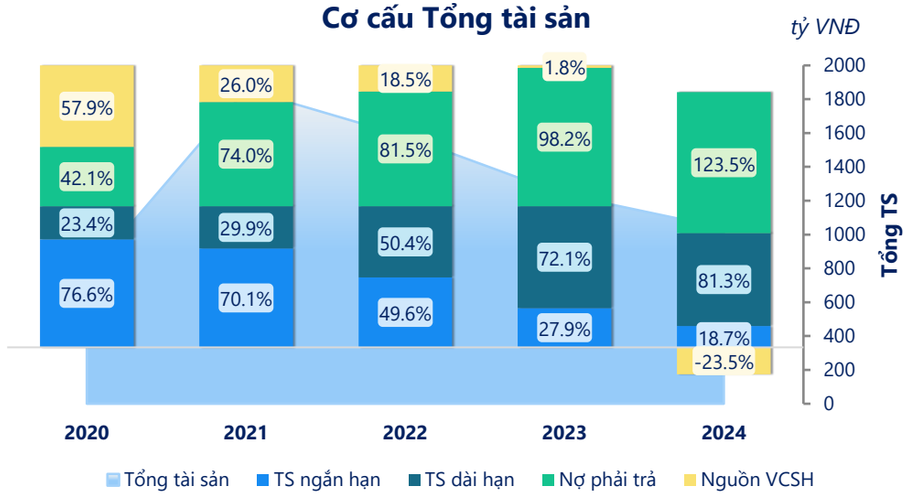
CTCP Xuất nhập khẩu An Giang (HSX: AGM)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,320
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,050
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,640
SL cổ phiếu LH	18,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	183,470
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	-235
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
P/E	-0.2
EPS	-13,813

	YTD	1T	3T	6T
AGM		1.2%	-13.5%	-21.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

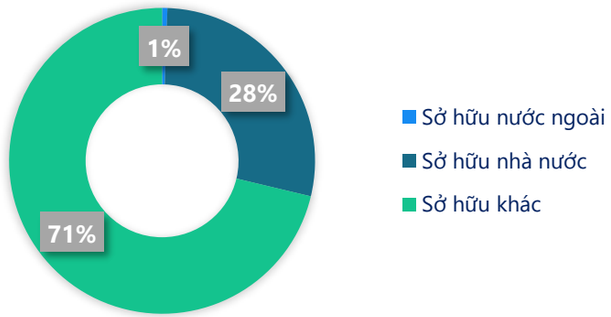
Cơ cấu Tổng tài sản



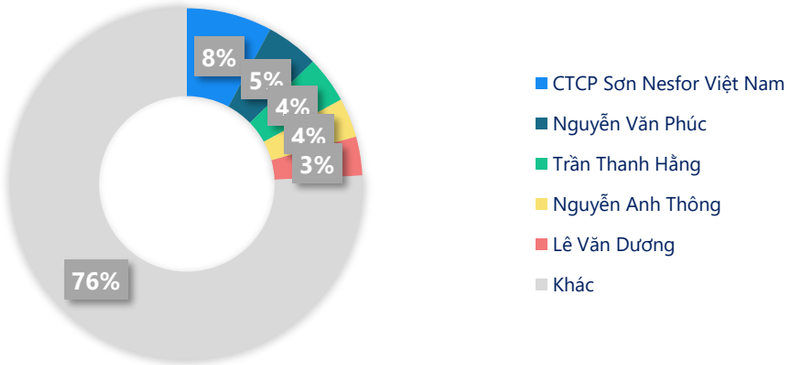
Tổng tài sản của **AGM** năm 2024 đạt **1,037** tỷ đồng, giảm **16.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 81.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 124%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

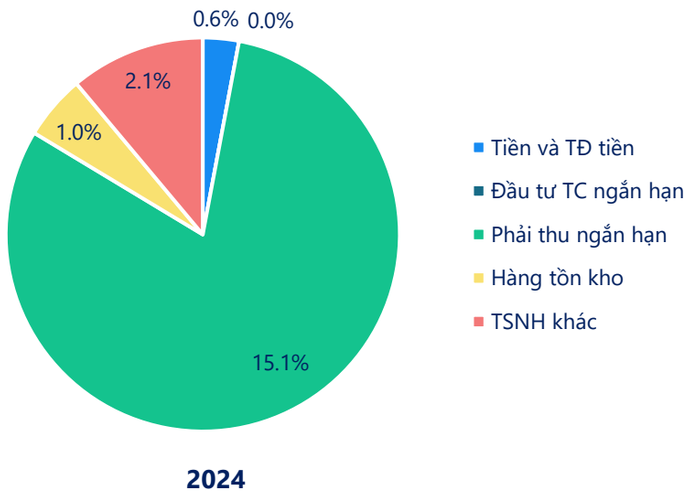


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **71.3%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 28.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.56%.

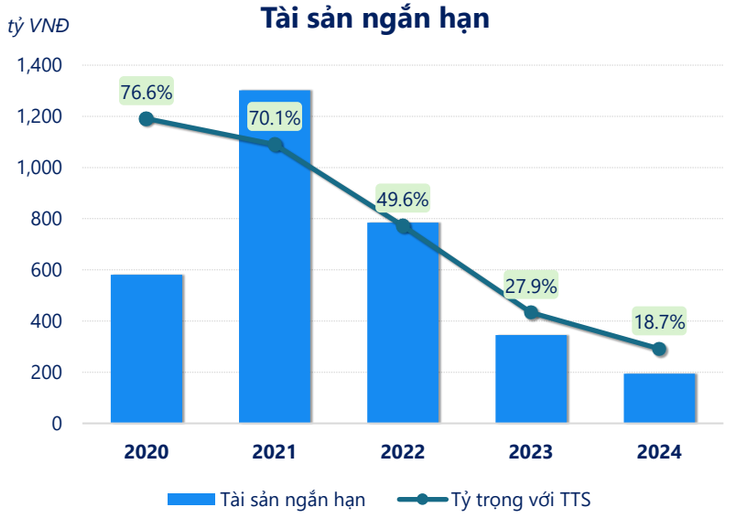
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Sơn Nesfor Việt Nam** sở hữu **7.87%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Phúc nắm giữ 4.87% và đứng thứ 3 là Trần Thanh Hằng nắm giữ 4.29%.

CTCP Xuất nhập khẩu An Giang (HSX: AGM)

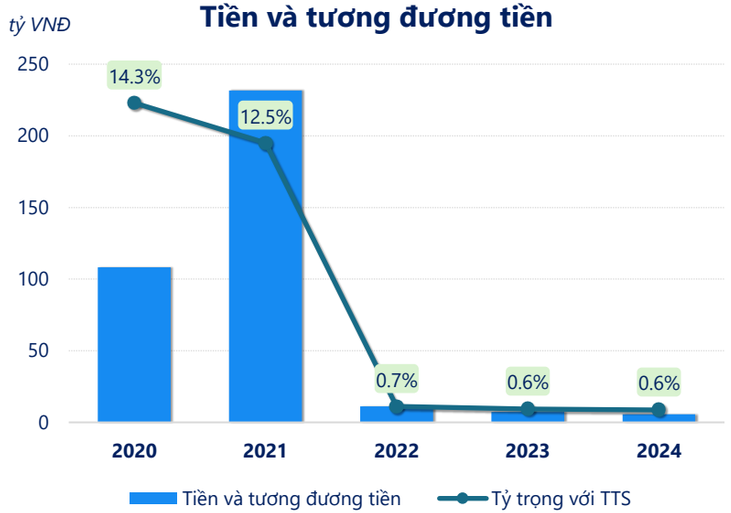
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



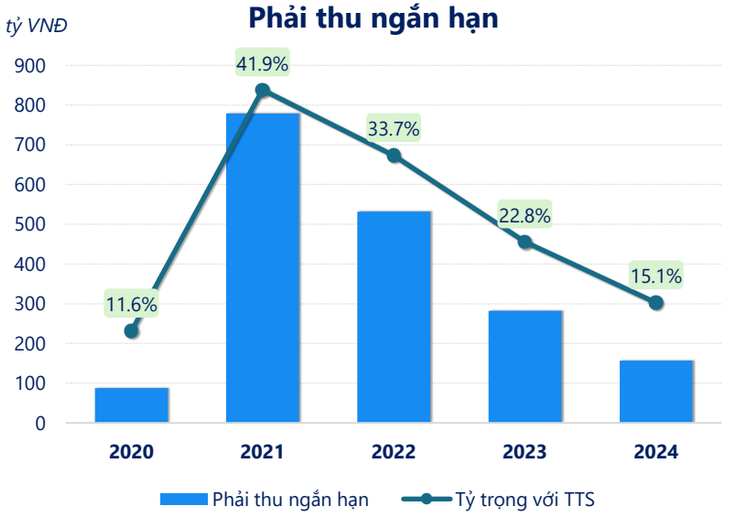
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của AGM năm 2024 giảm **43.6%** so với năm trước, đạt **194.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **18.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.1%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 2.08% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



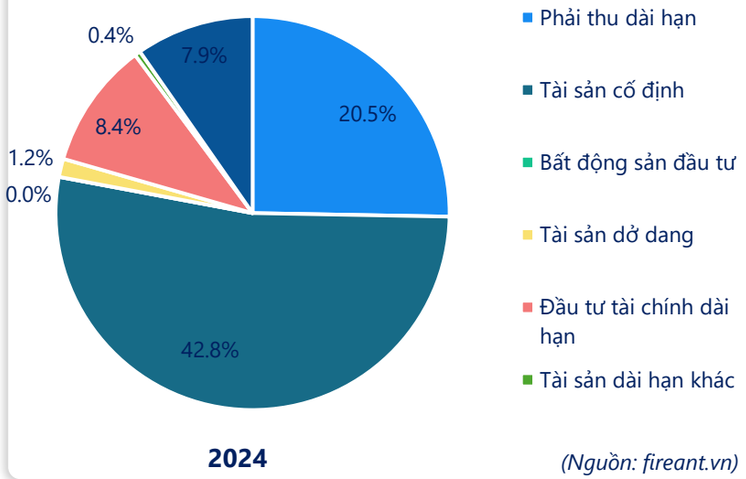
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

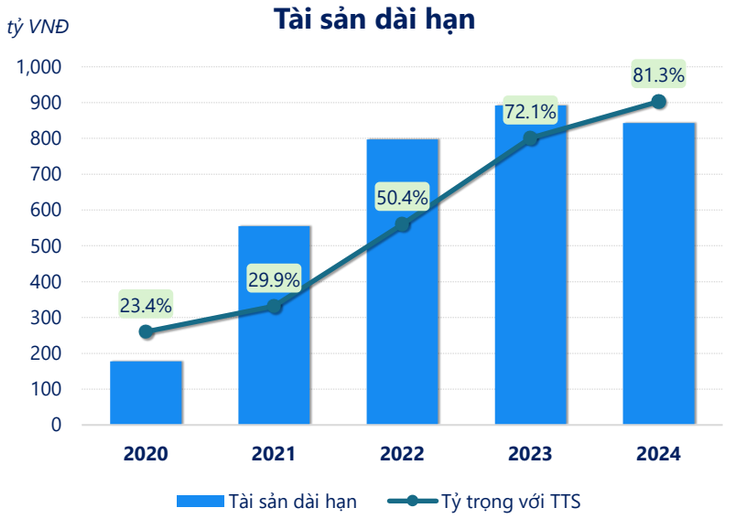
CTCP Xuất nhập khẩu An Giang (HSX: AGM)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



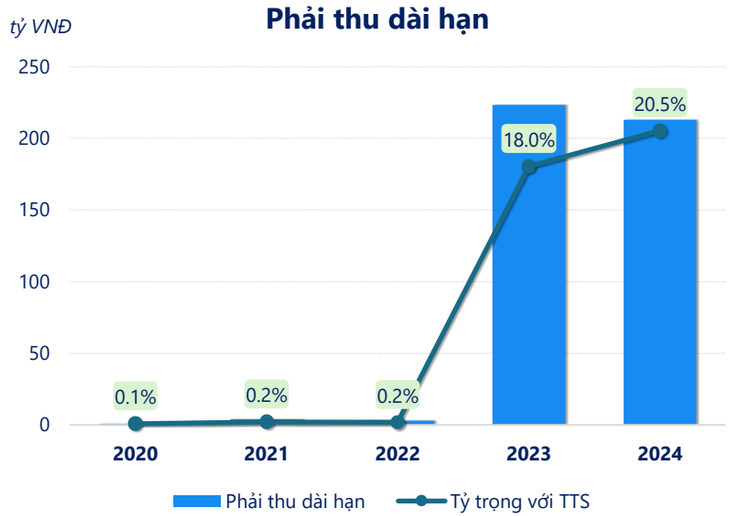
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

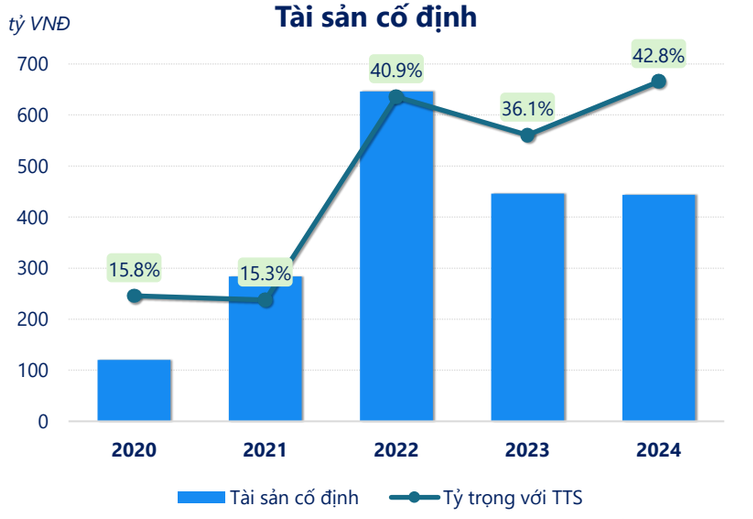


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **842.5** tỷ đồng giảm **5.57%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **81.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **42.8%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 20.5%.

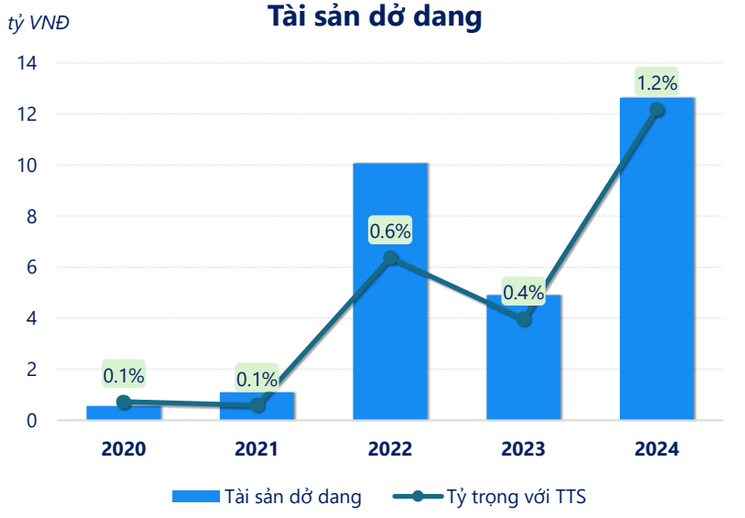
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

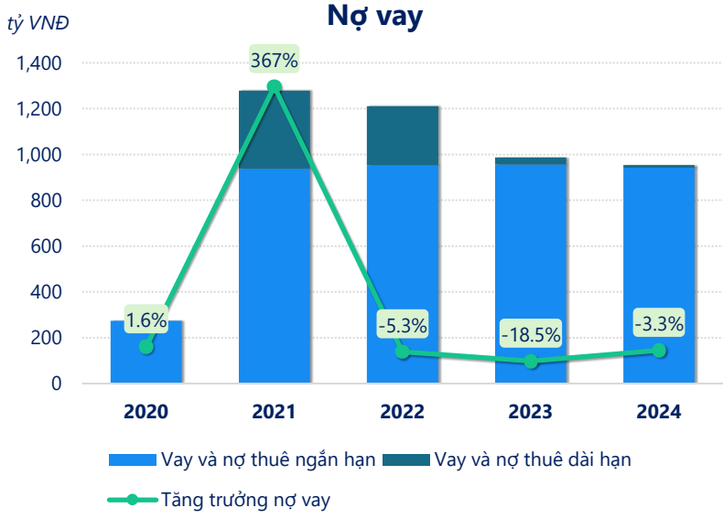


(Nguồn: fireant.vn)

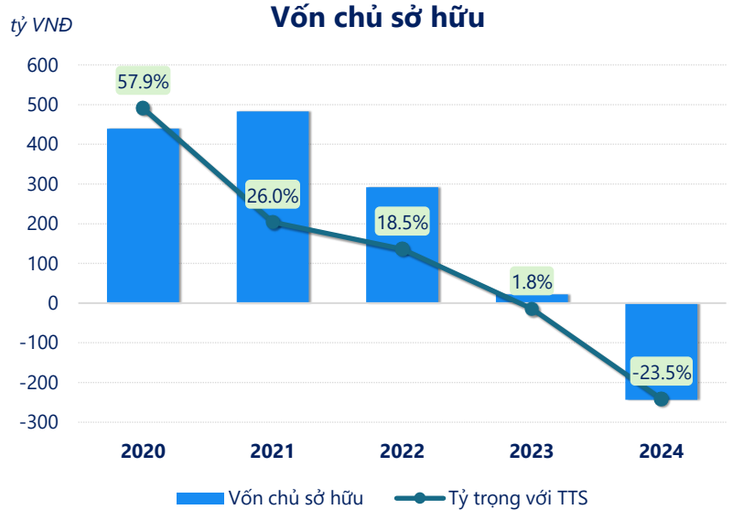
FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu An Giang (HSX: AGM)

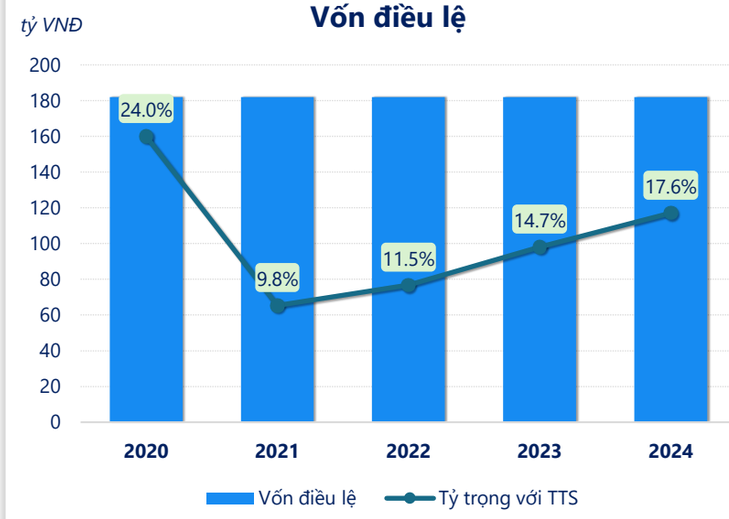
Nợ vay



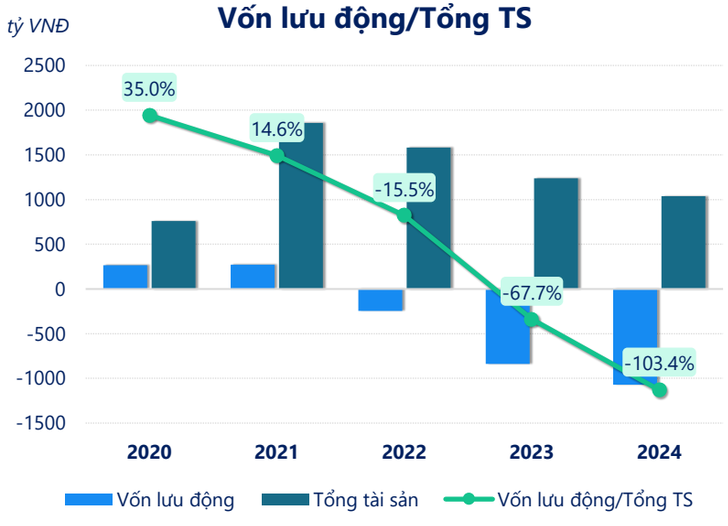
Vốn chủ sở hữu



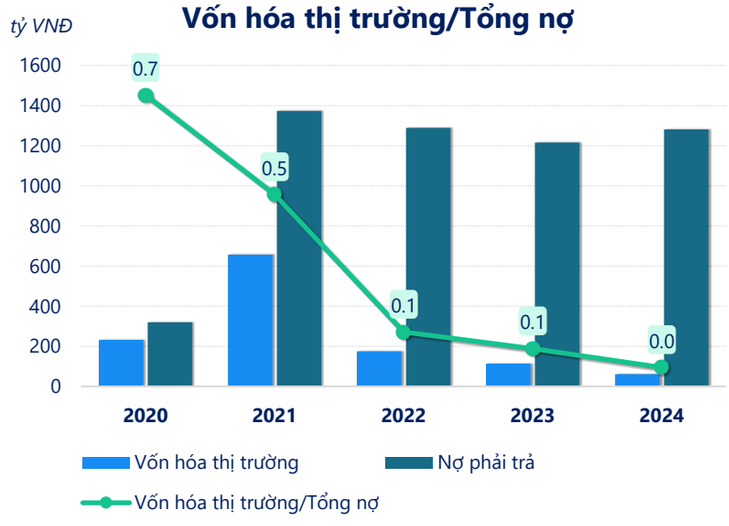
Vốn điều lệ



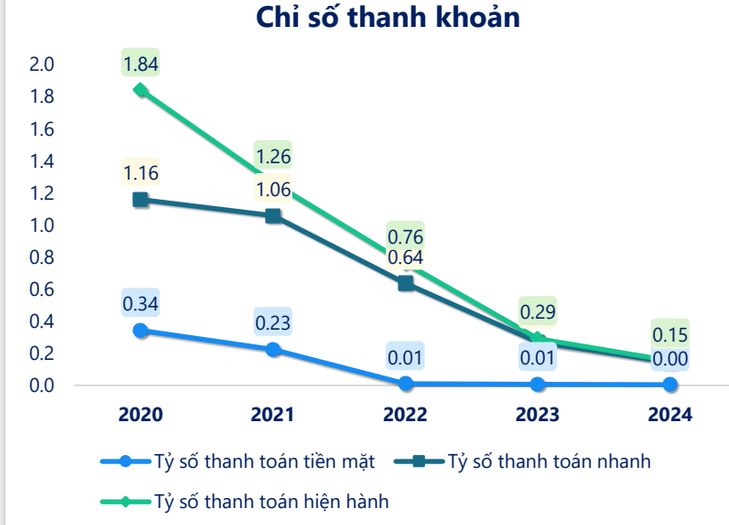
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu An Giang (HSX: AGM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,044**	**1,237**	**-15.6%**
Tài sản ngắn hạn	200	345	-42.0%
Tiền và tương đương tiền	5.72	7.36	-22.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	8.83	-100%
Phải thu ngắn hạn	155	282	-45.1%
Hàng tồn kho	18.1	25.1	-27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	21.5	0.1%
Tài sản dài hạn	**844**	**892**	**-5.4%**
Phải thu dài hạn	215	223	-3.6%
Tài sản cố định	444	446	-0.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.6	4.91	157%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.8	121	-28.5%
Tài sản dài hạn khác	**4.05**	**5.40**	**-25.0%**
Lợi thế thương mại	81.7	91.1	-10.4%
Nợ phải trả	1,280	1,215	5.3%
Nợ ngắn hạn	**1,259**	**1,182**	**6.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	935	956	-2.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.3	16.5	95.5%
Nợ dài hạn	20.7	32.9	-37.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.5	30.7	-39.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-235**	**21.8**	**-1178%**
Vốn chủ sở hữu	**-235**	**21.8**	**-1178%**
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,960**	**3,925**	**3,430**	**788**	**241**
Giá vốn hàng bán	1,806	3,691	3,250	769	249
Lợi nhuận gộp	**154**	**234**	**180**	**19.1**	**-8.30**
Doanh thu HĐTC	16.1	47.2	75.4	19.7	9.20
Chi phí TC	18.0	27.3	163	103	107
Chi phí lãi vay	**15.4**	**21.0**	**94.1**	**111**	**93.2**
LN trong công ty LKLD	3.69	0.55	5.13	-22.6	-18.7
Chi phí bán hàng	114	176	200	46.5	6.95
Chi phí QLDN	20.0	36.2	142	67.1	128
LN thuần từ HĐKD	**22.1**	**42.3**	**-245**	**-200**	**-260**
Lợi nhuận khác	8.21	15.3	14.9	-20.3	0.58
LN trước thuế	**30.3**	**57.6**	**-230**	**-221**	**-260**
Lợi nhuận sau thuế	**24.8**	**44.7**	**-233**	**-221**	**-260**
LNST của CĐ cty mẹ	**24.7**	**44.7**	**-234**	**-215**	**-260**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.3	-656	-57.3	108	-8.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.9	-145	-0.98	120	40.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.3	925	-162	-232	-33.6
Tiền đầu kỳ	37.4	108	232	11.2	7.36
Lưu chuyển tiền thuần	**70.9**	**124**	**-220**	**-3.87**	**-1.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.18	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	108	232	11.2	7.36	5.75

Powered by Infographic